

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 7 - 2022
V/v “Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình - ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị H.

2. Ông Phan Minh Q.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2022/TLST-HNGĐ ngày 11/3/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/6/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị K , sinh năm 1996. (Có mặt).

Địa chỉ: khóm Tây K , phường M, thành phố L , tỉnh A .

2. *Bị đơn:* anh Lê Thành T , sinh năm 1994. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M , xã T , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 25/5/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị K trình bày: sau thời gian tìm hiểu, chị T với anh T tiến đến hôn nhân vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T , huyện T , tỉnh A vào ngày 29/6/2016. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được một con chung tên Lê Nguyễn G , sinh ngày 05/4/2016. Đến năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, thậm chí anh

T còn đánh đập chị T. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị T đã gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện T để yêu cầu ly hôn với anh T. Tại bản án số 48/2019/HNGĐ-ST ngày 29/5/2019, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A tuyên không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T nhưng từ thời gian đó đến nay chị T và anh T vẫn sống ly thân và không liên lạc với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: chị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Thành T.

- Về con chung: có một con chung tên Lê Nguyễn G, sinh ngày 05/4/2016, đang sống chung với anh T và ông bà nội. Do đó, chị T đồng ý cho anh T được tiếp tục nuôi con; chị T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn anh Lê Thành T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên đã từ bỏ quyền của mình.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về hôn nhân: chị T được ly hôn anh T.

+ Về con chung: giao cháu Lê Nguyễn G, sinh ngày 05/4/2016 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

+ Về án phí sơ thẩm: chị T yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố

tụng dân sự. Bị đơn anh Lê Thành T có địa chỉ tại xã T, huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh Lê Thành T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập anh T đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Thành T theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị K và anh Lê Thành T chung sống với nhau từ năm 2015, đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh A cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 29/6/2016. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị T và anh T phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị T thấy rằng, thời gian đầu chị T và anh T chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị T cho rằng, anh T không chung thủy với chị, có mối quan hệ ngoại tình nên chị T gửi đơn yêu cầu ly hôn với anh T. Tại bản án số 48/2019/HNGĐ-ST ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T nhằm tạo điều kiện cho chị T và anh T hàn gắn quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, giữa hai người vẫn không giải quyết được mâu thuẫn vợ chồng và đã sống ly thân cho đến nay. Vì vậy, chị T tiếp tục gửi đơn yêu cầu ly hôn với anh T.

[3.3] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 25/5/2022, được đại diện Ban ấp M, xã T cung cấp thông tin như sau: anh Lê Thành T và chị Nguyễn Thị K có đăng ký kết hôn và có một con chung tên Lê Nguyễn G, sinh năm 2016. Hiện nay, chị T về nhà cha mẹ ruột sinh sống tại phường M, thành phố L, tỉnh A. Anh T cùng gia đình đi làm thuê tại Bình D.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị T và anh T bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Suốt thời gian dài, chị T và anh T không liên lạc với nhau. Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh T. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị K.

[4] Quan hệ con chung: chị T và anh T có 01 con chung tên Lê Nguyễn G, sinh ngày 05/4/2016, đang sống chung với anh T. Vì vậy, chị T đồng ý giao cháu H cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng; chị T không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi chị T và anh T ly thân, cháu H được anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy, để ổn định cuộc sống và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của cháu H; căn cứ vào khoản 2 Điều 81

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Lê Nguyễn G cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị T không cấp dưỡng nuôi con.

[5] tài sản chung và nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: chị T yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị K .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị K được ly hôn với anh Lê Thành T .

Giấy chứng nhận kết hôn số 62, ngày 29/6/2016 của Ủy ban nhân dân xã T , huyện T , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung: giao cháu Lê Nguyễn G , sinh ngày 05/4/2016 cho anh Lê Thành T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu H đang sống chung với anh T). Chị T không cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Thành T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Nguyễn Thị K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về tài sản chung: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận chị T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Nguyễn Thị K và anh Lê Thành T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0009009 ngày 11/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A (chị T đã nộp xong).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H